FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	124,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	156,881
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	85,783
SL cổ phiếu LH	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	808,000
% sở hữu nước ngoài	7.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,862
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,241
P/E	26.2
EPS	4,749

YTD	1T	3T	6T
CTR	-1.3%	-2.7%	-13.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

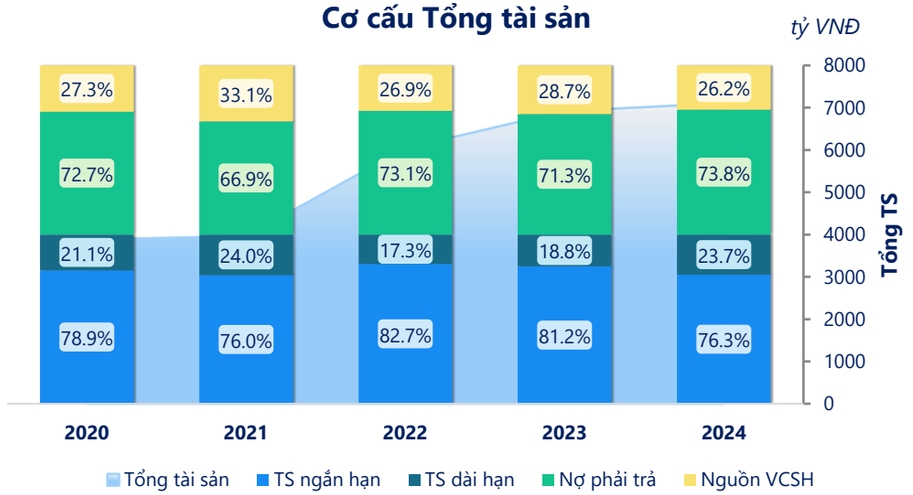

Tổng tài sản của **CTR** năm 2024 tăng trưởng **2.75%** so với năm trước, đạt **7,106** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

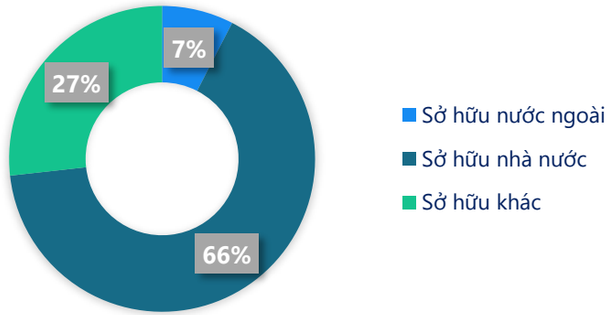

Cơ cấu cổ đông

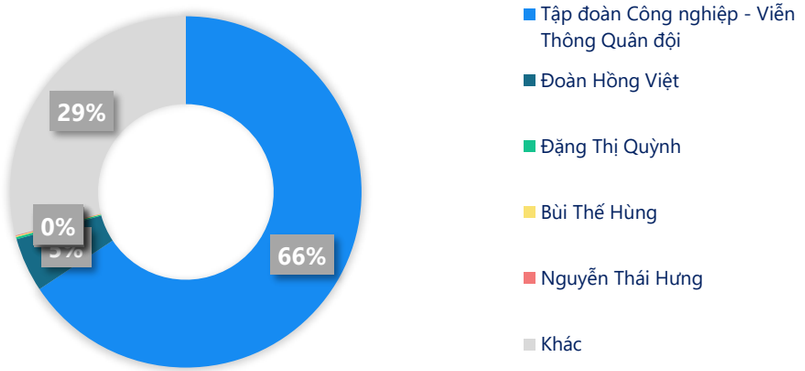

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 26.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 7.58%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội** sở hữu **65.7%**, lớn thứ 2 là Đoàn Hồng Việt nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là Đặng Thị Quỳnh nắm giữ 0.20%.

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

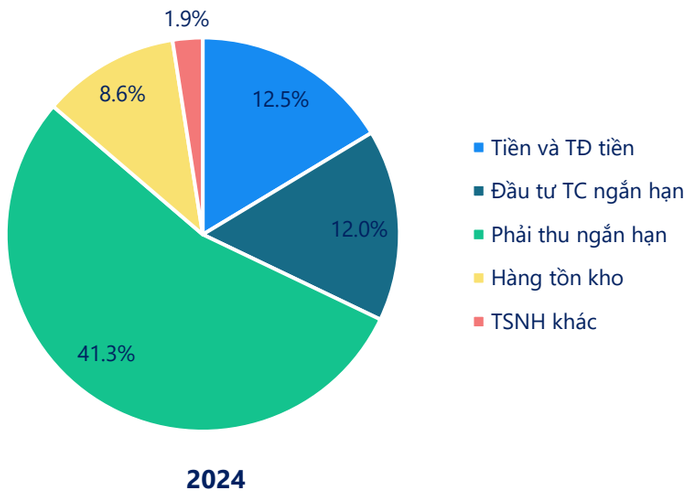

Tài sản ngắn hạn

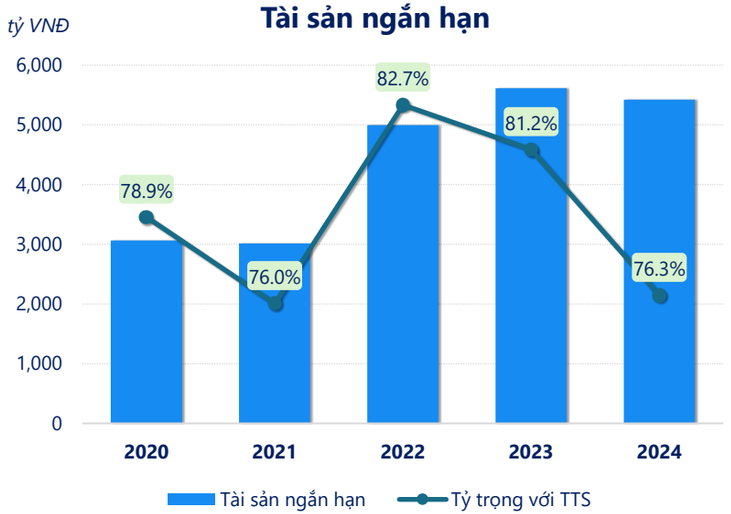

Tiền và tương đương tiền

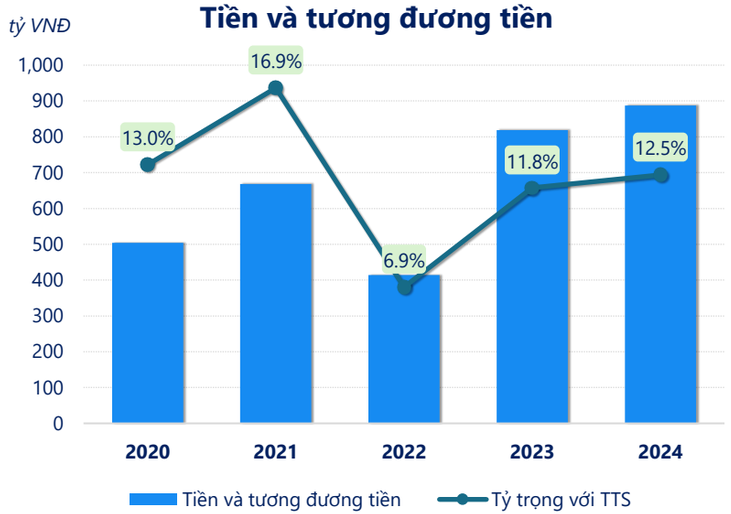

Tài sản ngắn hạn của CTR năm 2024 giảm **3.43%** so với năm trước, đạt **5,421** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

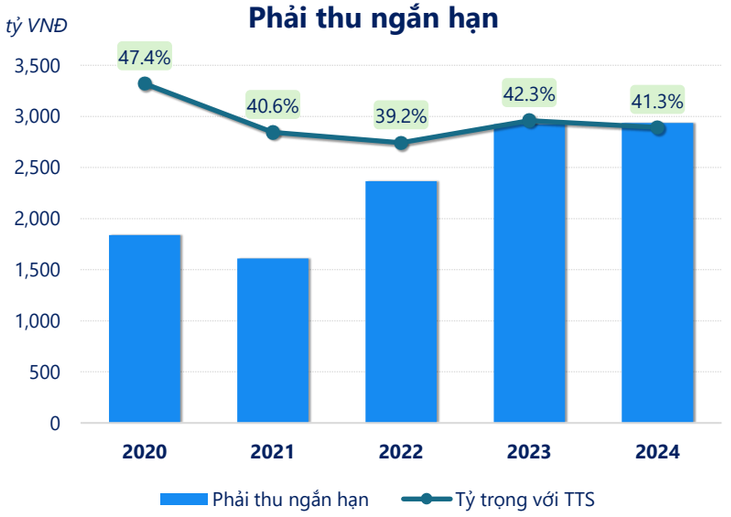

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

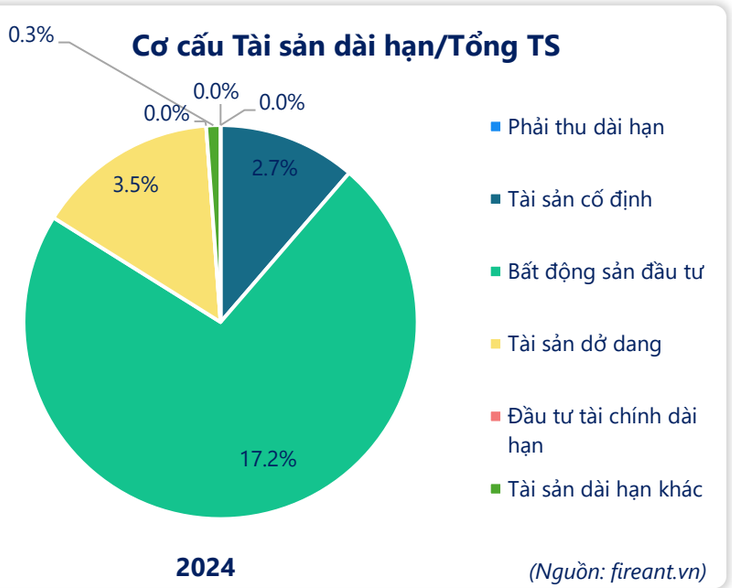

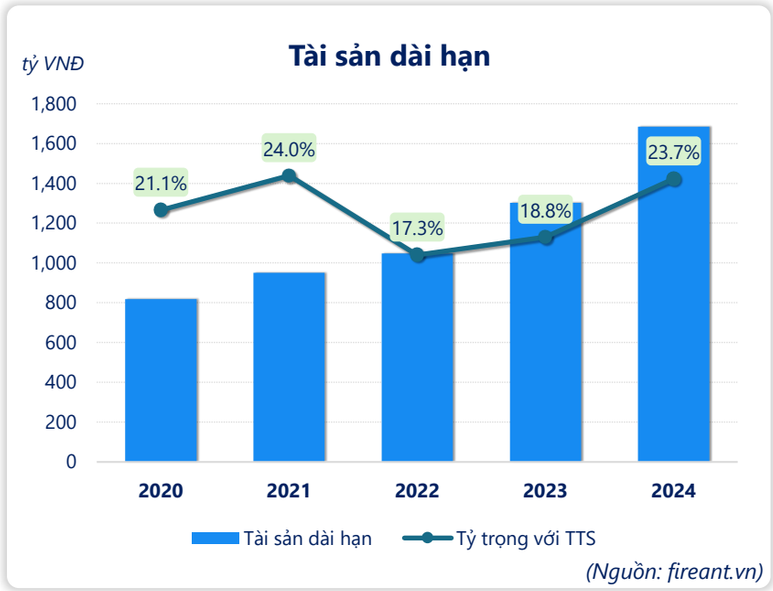

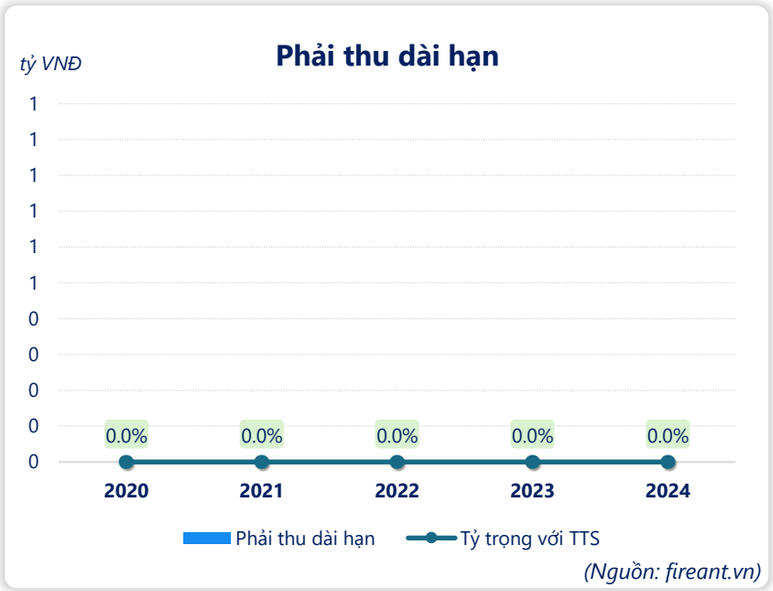

Tài sản dài hạn tăng trưởng **29.4%** so với năm trước và đạt **1,685** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **17.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.54%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

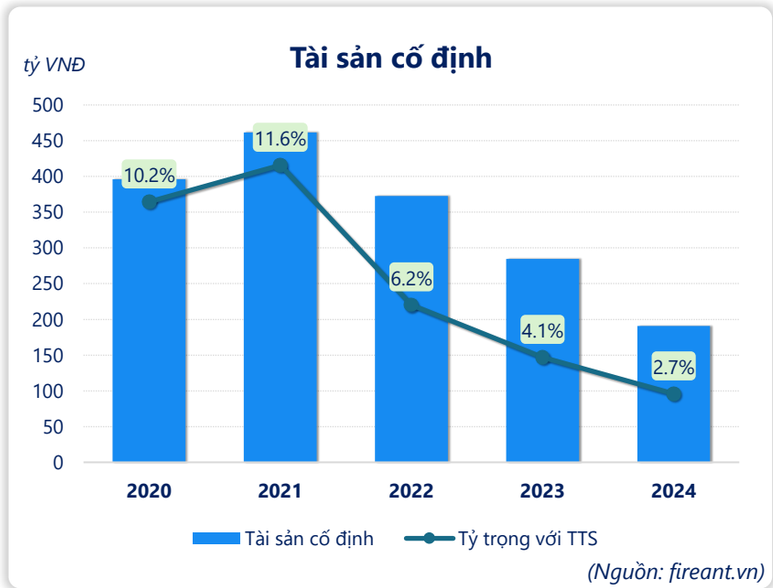

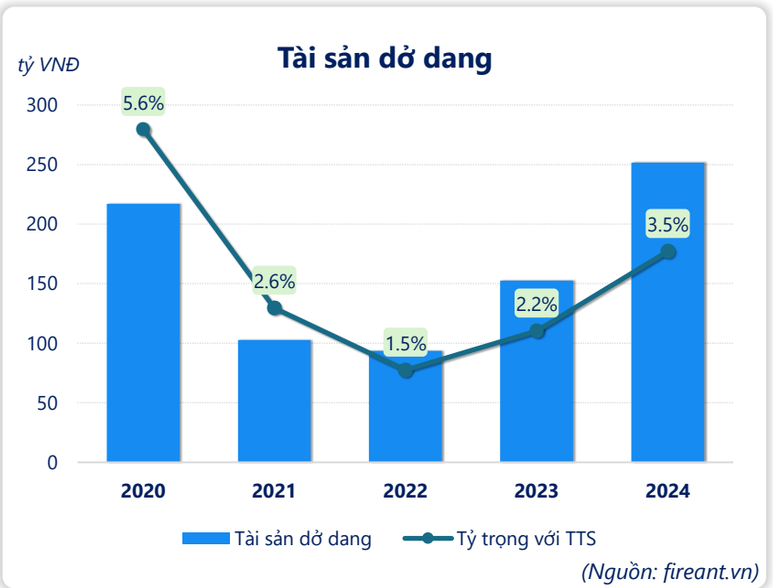

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Nợ vay

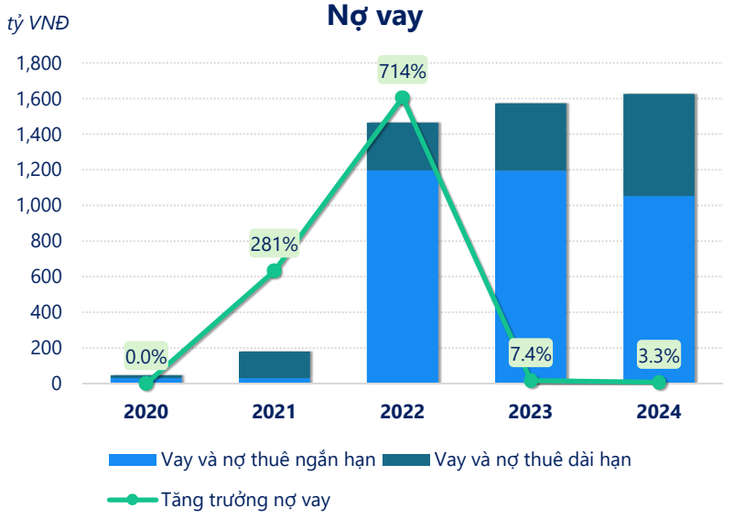

Vốn chủ sở hữu

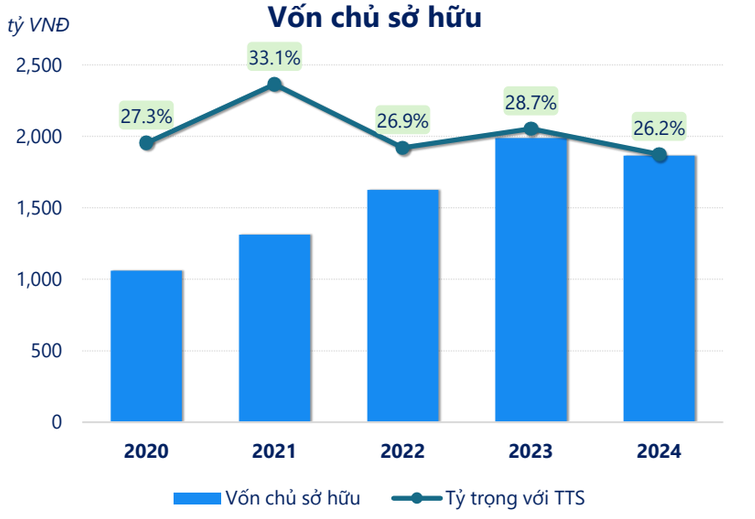

Vốn điều lệ

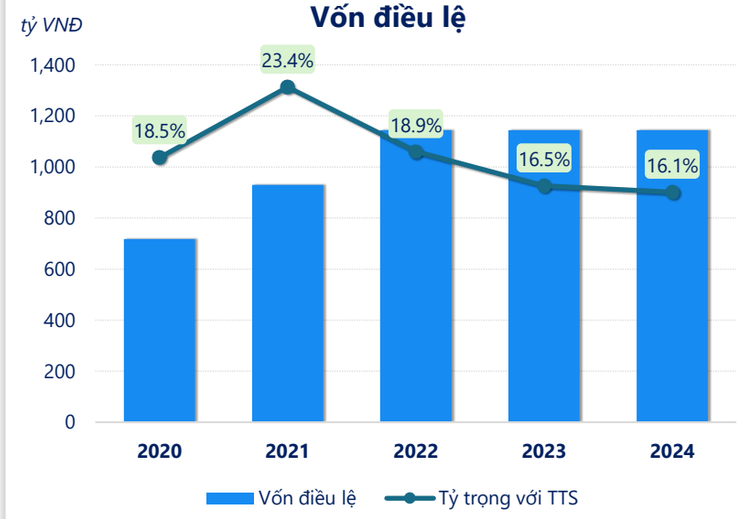

Vốn lưu động/Tổng TS

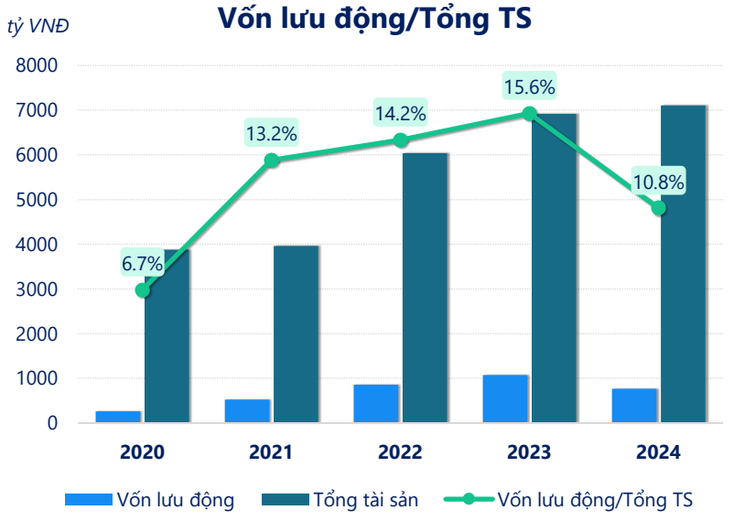

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

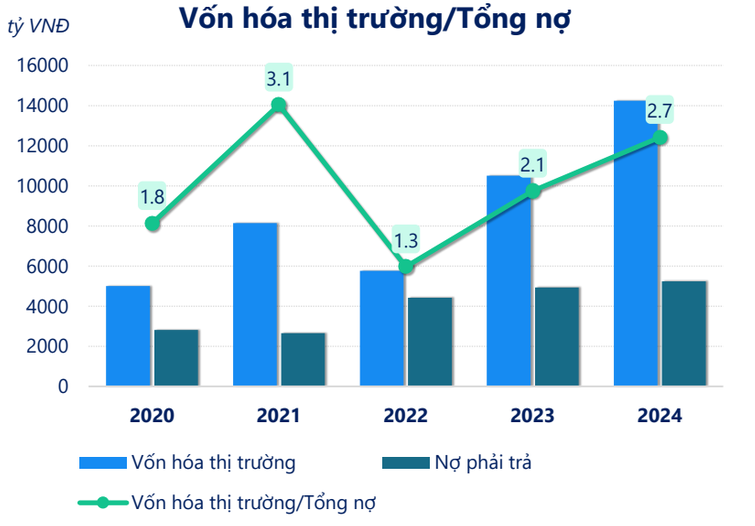

Chỉ số thanh khoản

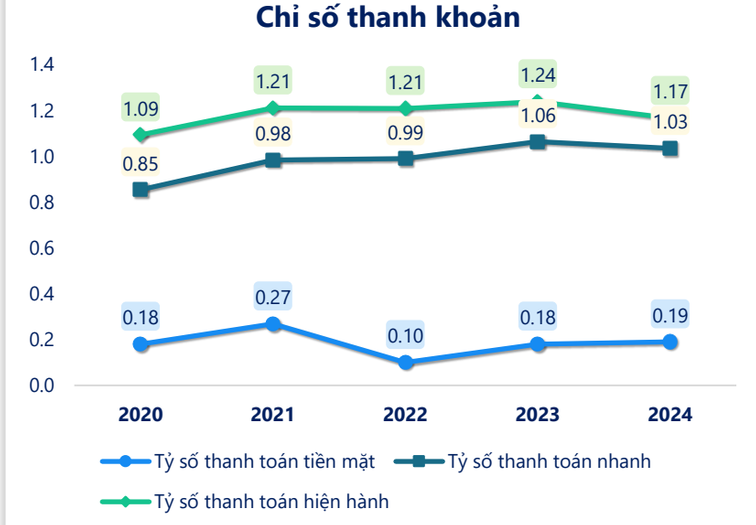

FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,067**	**6,916**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,387	5,614	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	888	819	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	854	1,000	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	2,905	2,924	-0.7%
Hàng tồn kho	602	790	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	139	81.1	71.1%
Tài sản dài hạn	**1,680**	**1,302**	**29.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	191	285	-33.0%
Bất động sản đầu tư	1,223	829	47.4%
Tài sản dở dang	252	153	65.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.1**	**35.7**	**-57.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,205	4,928	5.6%
Nợ ngắn hạn	**4,617**	**4,535**	**1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,052	1,196	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	610	581	5.0%
Nợ dài hạn	588	392	49.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	573	378	51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,862**	**1,988**	**-6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,862**	**1,988**	**-6.3%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,359**	**7,447**	**9,370**	**11,299**	**12,610**
Giá vốn hàng bán	5,885	6,819	8,629	10,407	11,725
Lợi nhuận gộp	**475**	**628**	**741**	**892**	**884**
Doanh thu HĐTC	19.6	12.7	27.2	97.1	49.1
Chi phí TC	2.61	7.23	24.2	93.3	90.1
Chi phí lãi vay	**0**	**6.43**	**23.0**	**84.8**	**60.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	148	161	189	249	169
LN thuần từ HĐKD	**344**	**473**	**555**	**647**	**675**
Lợi nhuận khác	1.11	-1.34	-0.16	-2.14	-2.52
LN trước thuế	**345**	**472**	**555**	**645**	**672**
Lợi nhuận sau thuế	**274**	**375**	**443**	**516**	**538**
LNST của CĐ cty mẹ	**274**	**375**	**443**	**516**	**538**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	588	72.2	573	1,141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-467	-484	-1,520	-159	-600
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.90	60.0	1,194	-9.31	-474
Tiền đầu kỳ	809	504	668	414	819
Lưu chuyển tiền thuần	**-304**	**164**	**-254**	**404**	**66.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.66	-0.04	-0.12	0.20	1.63
Tiền cuối kỳ	504	668	414	819	887

Powered by Infographic